

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Sênh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05/08/2016)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/08/2016)
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Reo	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Bồng

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được lập ngày 03 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 572/2016/BC.KTTC-AASC.KT ngày 01/03/2016 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vôn hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 1/7/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là 38.433 triệu VND. Trong năm 2016, Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến 31/12/2016 nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao đã trích thiếu từ các năm trước. Vì vậy, vấn đề này vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty (đính kèm), làm cho chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình” (Mã số 223) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 1/1/2016 và ngày 31/12/2016 đang phản ánh thiếu là 38.433 triệu VND.

Cũng tại Báo cáo kiểm toán số 572/2016/BC.KTTC-AASC.KT ngày 01/03/2016, về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc Công ty có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các vấn đề này vẫn chưa được khắc phục trong năm 2016, nên vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đính kèm cụ thể là: Tại ngày 31/12/2016, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 93.940 triệu VND; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 164.332 triệu VND; Nguồn vốn chủ sở hữu âm 41.082 triệu VND (xem Thuyết minh số 1).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ vấn đề ngừng trích khấu hao tài sản cố định, các dấu hiệu dẫn đến nghi ngờ về giả định hoạt động liên tục. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đã được Kiểm toán viên nêu ý kiến kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	1/1/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.328.798.719	113.207.827.867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.145.133.888	1.408.541.187
111	1. Tiền		2.145.133.888	1.408.541.187
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.202.855.187	11.868.488.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.832.831.999	18.037.745.851
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		852.990.512	146.628.326
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.002.936.918	1.138.423.725
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.516.594.242)	(7.484.999.290)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	30.690.000	30.690.000
140	III. Hàng tồn kho	9	75.980.809.644	99.830.758.176
141	1. Hàng tồn kho		77.960.792.048	101.698.136.234
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.979.982.404)	(1.867.378.058)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	100.039.892
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	100.039.892
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.732.712.712	134.479.288.126
220	I. Tài sản cố định		117.577.397.291	131.306.203.709
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	117.577.397.291	131.306.203.709
222	- Nguyên giá		347.115.138.186	346.910.138.186
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(229.537.740.895)	(215.603.934.477)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		137.311.299	132.961.299
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	137.311.299	132.961.299
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.018.004.122	3.001.135.960
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.518.004.122	1.501.135.960
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		-	38.987.158
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	38.987.158
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		212.061.511.431	247.687.115.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	1/1/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		253.144.390.008	268.766.737.195
310	I. Nợ ngắn hạn		185.268.860.645	200.891.207.832
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	91.770.817.116	99.253.140.414
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	11.257.707.881	12.014.592.834
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.882.550.153	12.524.380.484
314	4. Phải trả người lao động		1.082.900.319	2.620.982.742
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.178.059.279	1.041.106.141
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	30.465.643.555	26.846.287.462
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	30.631.182.342	46.590.717.755
330	II. Nợ dài hạn		67.875.529.363	67.875.529.363
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	795.529.363	795.529.363
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	67.080.000.000	67.080.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(41.082.878.577)	(21.079.621.202)
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	(41.082.878.577)	(21.079.621.202)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.250.000.000	43.250.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(164.332.878.577)	(144.329.621.202)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(144.329.621.202)	(126.540.309.827)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(20.003.257.375)	(17.789.311.375)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		212.061.511.431	247.687.115.993



Hoàng Kim Bồng

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thị Hằng

Phụ trách kế toán kiêm
người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	120.702.730.250	188.214.281.518
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	4.691.842.062	5.075.948.456
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.010.888.188	183.138.333.062
11	4. Giá vốn hàng bán	22	103.883.514.810	175.871.967.559
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.127.373.378	7.266.365.503
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	208.600.449	128.391.591
22	7. Chi phí tài chính	24	6.690.385.597	8.516.961.201
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.437.400.177	7.329.689.107
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		16.868.162	51.550.574
25	9. Chi phí bán hàng	25	6.069.613.306	7.891.302.964
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.355.909.547	7.649.717.773
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.763.066.461)	(16.611.674.270)
31	12. Thu nhập khác		-	210.918.178
32	13. Chi phí khác	27	12.162.653.824	1.304.755.856
40	14. Lợi nhuận khác		(12.162.653.824)	(1.093.837.678)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.925.720.285)	(17.705.511.948)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	77.537.090	83.799.427
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(20.003.257.375)	(17.789.311.375)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(20.003.257.375)	(17.789.311.375)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(2.500)	(2.224)
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	(2.500)	(2.224)



Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thị Hằng

Phụ trách kế toán kiêm
người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(19.925.720.285)	(17.705.511.948)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		20.601.730.702	16.559.142.548
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		13.933.806.418	6.685.538.223
03	- Các khoản dự phòng		144.199.298	1.954.851.532
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		237.985.420	967.605.851
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(151.660.611)	(378.542.165)
06	- Chi phí lãi vay		6.437.400.177	7.329.689.107
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		676.010.417	(1.146.369.400)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.365.961.527)	9.229.191.286
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.737.344.186	(2.918.176.076)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.735.631.594)	5.419.636.270
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		139.027.050	932.505.714
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.586.145.560)	(4.536.061.133)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(93.957.307)	(38.637.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.770.685.665	6.942.089.014
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(209.350.000)	200.843.345
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	198.600.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		134.792.449	128.391.591
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(74.557.551)	527.834.936
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		44.108.044.374	95.367.256.607
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.067.579.787)	(102.852.414.296)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.959.535.413)	(7.485.157.689)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		736.592.701	(15.233.739)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.408.541.187	1.423.155.746
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	619.180
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.145.133.888</u>	<u>1.408.541.187</u>



Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thị Hằng

Phụ trách kế toán kiểm
người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương 8.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Dừng sản xuất

Căn cứ theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/01/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, bắt đầu từ ngày 28/01/2016. Theo đó:

- Lò nấu thủy tinh của dây chuyền kính cán công suất 80 tấn/ngày đưa vào vận hành từ tháng 3/2008, chu kỳ vận hành theo yêu cầu công nghệ là 5 năm, hết chu kỳ phải vận hành lò để sửa nguội đảm bảo an toàn vận hành. Đến tháng 12/2015 thời gian đã vận hành sản xuất là 8 năm 9 tháng, vượt 3 năm 9 tháng so với yêu cầu;
- Sau khi dừng sản xuất dây chuyền kính cán 80 tấn/ngày sẽ triển khai phương án đầu tư chuyển đổi sang kính cán siêu trắng trên cơ sở tài sản nhà xưởng hiện có;
- Công ty triển khai kế hoạch đầu tư dự án dây chuyền kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày bằng tài sản hiện có và dự kiến triển khai khởi công dự án vào Quý I/2017.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2016, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 93.940 triệu VND; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 164.332 triệu VND; Nguồn vốn chủ sở hữu âm 41.082 triệu VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì:

- Công ty được các cổ đông hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì thường xuyên, liên tục, đảm bảo tài chính cần thiết để thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít

thường xuyên, liên tục, đảm bảo tài chính cần thiết để thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới;
- Công ty có thể gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong năm và các năm tiếp theo.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con: 01 Công ty**
Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua/bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, bắt đầu từ ngày 28/01/2016, Công ty không phát sinh chi phí sản

xuất kinh doanh dở dang trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	192.934.572	23.669.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.952.199.316	1.384.871.869
	2.145.133.888	1.408.541.187

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016				1/1/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	VND 20,86%	VND 1.518.004.122	VND Hà Nội	20,86%	VND 20,86%	VND 1.501.135.960
		20,86%	20,86%	1.518.004.122		20,86%	20,86%	1.501.135.960

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	VND 1.000.000.000	VND -	VND 1.000.000.000	VND -
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	VND 500.000.000	VND -	VND 500.000.000	VND -
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	1.970.157.371
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	1.906.898.389
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	1.754.289.128
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.205.838.611	12.406.400.963
	18.832.831.999	18.037.745.851
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	2.325.141.919	2.580.575.107

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về Tạm ứng	350.569.066	-	503.239.323	-
Phải thu khác	652.367.852	517.398.812	635.184.402	517.398.812
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	37.048.000	-	37.048.000	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	278.051.415	278.051.415	278.051.415
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	239.347.397	239.347.397	239.347.397
- Phải thu các đối tượng khác	97.921.040	-	80.737.590	-
	1.002.936.918	517.398.812	1.138.423.725	517.398.812

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Kính gương vỡ	383,63 m ²	30.690.000	383,63 m ²	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	-	-	40.750.000	28.525.000
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	10.587.500	38.500.000	26.950.000
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	4.766.536.262	156.266.196	4.826.765.388	261.277.774
	7.683.447.938	166.853.696	7.801.752.064	316.752.774

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.095.970.320	-	13.675.084.903	-
Công cụ, dụng cụ	2.559.248.437	-	2.523.393.650	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^[*]	6.650.890.093	-	4.391.677.229	-
Thành phẩm	51.237.595.390	(1.822.986.415)	77.657.921.111	(1.710.382.069)
Hàng hoá	387.795.145	-	369.920.010	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(156.995.989)	3.080.139.331	(156.995.989)
	77.960.792.048	(1.979.982.404)	101.698.136.234	(1.867.378.058)

^[*] Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 đồng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	84.742.909.827	259.195.191.745	2.015.823.774	956.212.840	346.910.138.186
- Mua trong năm	-	205.000.000	-	-	205.000.000
Số dư cuối năm	84.742.909.827	259.400.191.745	2.015.823.774	956.212.840	347.115.138.186
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.163.653.265	166.494.147.036	2.009.141.989	936.992.187	215.603.934.477
- Khấu hao trong năm	2.044.178.008	11.865.815.092	6.681.785	17.131.533	13.933.806.418
Số dư cuối năm	48.207.831.273	178.359.962.128	2.015.823.774	954.123.720	229.537.740.895
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.579.256.562	92.701.044.709	6.681.785	19.220.653	131.306.203.709
Tại ngày cuối năm	36.535.078.554	81.040.229.617	-	2.089.120	117.577.397.291

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.936.838.525 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.401.576.095 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 380.480.667 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự án kính siêu trắng	137.311.299	132.961.299
	137.311.299	132.961.299

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	43.168.267.848	43.168.267.848	44.158.519.867	44.158.519.867
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	15.567.973.257	15.567.973.257	16.032.274.000	16.032.274.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.065.279.197	12.065.279.197	15.707.290.221	15.707.290.221
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.969.296.814	20.969.296.814	23.355.056.326	23.355.056.326
	91.770.817.116	91.770.817.116	99.253.140.414	99.253.140.414
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần khoáng sản Yên Bái VPG	401.022.065	401.022.065	406.022.065	406.022.065
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.424.551.130	1.424.551.130
	1.775.573.195	1.775.573.195	1.830.573.195	1.830.573.195
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	31.386.695.979	31.386.695.979	34.317.143.504	34.317.143.504

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	4.806.014.842	4.806.014.842
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	836.614.790	1.115.650.690
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại dịch vụ Đại Quang Vinh	-	1.398.877.340
Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại kính xây dựng Thạnh Phát	-	939.887.634
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng	3.266.722.201	-
Công ty Viglacera - CTCP		
Các đối tượng khác	348.356.048	1.754.162.328
	11.257.707.881	12.014.592.834
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	10.072.737.043	6.806.014.842

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	100.114.846	75.610.229
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	971.419.433	843.971.039
- Chi phí phải trả khác	106.525.000	121.524.873
	1.178.059.279	1.041.106.141

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	133.397.208	122.065.103
Bảo hiểm xã hội	1.832.448.697	1.391.143.687
Bảo hiểm y tế	25.844.985	168.056.464
Bảo hiểm thất nghiệp	11.486.660	71.900.600
Phải trả về tạm ứng	19.234.272	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.443.231.733	25.093.121.608
- <i>Lãi vay phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>20.842.125.000</i>	<i>18.015.375.000</i>
- <i>Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>2.671.512.998</i>	<i>2.596.236.998</i>
- <i>Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	<i>1.004.169.000</i>	<i>1.004.169.000</i>
- <i>Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh</i>	<i>2.239.963.809</i>	<i>1.790.756.095</i>
- <i>Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera</i>	<i>32.933.600</i>	<i>32.933.600</i>
- <i>Trợ cấp thôi việc phải trả</i>	<i>1.350.615.098</i>	<i>1.366.579.418</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>301.912.228</i>	<i>287.071.497</i>
	30.465.643.555	26.846.287.462
b) Dài hạn		
Kinh phí quyết toán cổ phần hóa phải nộp về Tổng Công ty Viglacera	795.529.363	795.529.363
	795.529.363	795.529.363

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.041.345.818	8.999.934.067	5.462.533.742	-	14.578.746.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.161.780	77.537.090	93.957.307	-	28.741.563
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.008.906	38.615.688	46.049.261	-	15.575.333
Thuế tài nguyên	-	8.212.500	10.676.250	-	-	18.888.750
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	613.275.000	1.109.009.000	-	-	1.722.284.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	793.376.480	1.730.791.620	5.853.736	-	2.518.314.364
	-	12.524.380.484	11.969.563.715	5.611.394.046	-	18.882.550.153

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	1/1/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	46.590.717.755	46.590.717.755	44.108.044.374	60.067.579.787	30.631.182.342	30.631.182.342
	46.590.717.755	46.590.717.755	44.108.044.374	60.067.579.787	30.631.182.342	30.631.182.342
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	67.080.000.000	67.080.000.000	-	-	67.080.000.000	67.080.000.000
	67.080.000.000	67.080.000.000	-	-	67.080.000.000	67.080.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	67.080.000.000	67.080.000.000			67.080.000.000	67.080.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo khoản vay	31/12/2016	1/1/2016
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	11.622.659.791	21.239.505.964
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	14.761.244.417	16.766.606.973
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	2.692.179.308	4.970.874.120
Các đối tượng khác	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	1.555.098.826	3.613.730.698
			30.631.182.342	46.590.717.755

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/6/2016	1/1/2016
VND	5%	2017 - 2018	Tín chấp	VND 67.080.000.000	VND 67.080.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				67.080.000.000	67.080.000.000

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Mối quan hệ	VND	VND	VND	VND
Công ty Mẹ	67.080.000.000	20.842.125.000	67.080.000.000	18.015.375.000
Tổng Công ty Viglacera - CTP	67.080.000.000	20.842.125.000	67.080.000.000	18.015.375.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(126.540.309.826)	(3.290.309.826)
Lỗ trong năm trước	-	-	(17.789.311.376)	(17.789.311.376)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(144.329.621.202)	(21.079.621.202)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000	(144.329.621.202)	(21.079.621.202)
Lỗ trong năm nay	-	-	(20.003.257.375)	(20.003.257.375)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000	(164.332.878.577)	(41.082.878.577)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	1/1/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera	40.800.000.000	51,00%	40.800.000.000	51,00%
- Các cổ đông khác	39.200.000.000	49,00%	39.200.000.000	49,00%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	561,36	570,16

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	119.665.724.800	183.972.361.639
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	119.130.136.673	183.554.375.439
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa khác	535.588.127	417.986.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.037.005.450	4.241.919.879
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	435.319.545	499.473.333
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	578.318.405	3.716.342.546
- Doanh thu tiền điện	23.367.500	26.104.000
	120.702.730.250	188.214.281.518
Doanh thu đối với các bên liên quan	4.452.594.234	3.545.917.419
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.691.842.062	4.582.471.578
Giảm giá hàng bán	-	493.476.878
	4.691.842.062	5.075.948.456

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	103.209.037.163	171.337.982.992
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	102.683.948.779	170.928.963.393
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa khác	525.088.384	409.019.599
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	561.873.301	3.296.243.894
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	-	75.925.886
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	538.505.801	3.212.098.915
- Giá vốn tiền điện	23.367.500	8.219.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	112.604.346	1.237.740.673
	103.883.514.810	175.871.967.559

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.792.449	8.391.591
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73.808.000	-
	208.600.449	128.391.591

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.437.400.177	7.329.689.107
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	219.666.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	237.985.420	967.605.851
Chi phí tài chính khác	15.000.000	-
	6.690.385.597	8.516.961.201

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.999.399	264.152.732
Chi phí nhân công	2.704.231.861	2.196.753.868
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	48.069.819	49.501.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.456.136	126.675.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.320.388.948	4.561.717.114
Chi phí khác bằng tiền	675.467.143	692.502.841
	6.069.613.306	7.891.302.964

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.785.887	134.233.109
Chi phí nhân công	3.070.313.056	2.619.654.761
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	119.515.561	100.979.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.200.531	342.075.000
Thuế, phí và lệ phí	1.139.374.350	605.874.906
Chi phí dự phòng	31.594.952	717.110.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.978.419	662.357.503
Chi phí khác bằng tiền	2.275.146.791	2.467.431.787
	7.355.909.547	7.649.717.773

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	1.702.141.833	793.376.480
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	551.392.095	205.677.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	9.890.072.125	82.900.424
Các khoản khác	19.047.771	222.801.690
	12.162.653.824	1.304.755.856

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(19.925.720.285)	(17.705.511.948)
Các khoản điều chỉnh tăng	12.156.253.824	1.832.002.204
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	9.890.072.125	82.900.424
- Các khoản tiền phạt	2.253.533.928	999.053.742
- Chi hỗ trợ địa phương không có xác nhận	-	186.243.394
- Chi phí công cụ dụng cụ không sử dụng phân bổ	5.193.005	-
- Chi phí đầu tư dự án không thu hồi được	-	563.804.644
- Chi khác	7.454.766	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(120.000.000)	(120.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(120.000.000)	(120.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN từ công ty mẹ	(8.294.020.075)	(16.425.966.806)
Thu nhập chịu thuế TNDN Công ty con	387.685.452	380.906.488
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.537.090	83.799.427
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	45.161.780	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(93.957.307)	(38.637.647)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	28.741.563	45.161.780

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(19.993.482.933)	(17.789.311.375)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19.993.482.933)	(17.789.311.375)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.499)	(2.224)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.441.205.000	149.907.223.754
Chi phí nhân công	12.826.227.615	20.093.873.012
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	770.696.053	283.730.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.043.734.293	6.602.637.799
Thuế, phí và lệ phí	1.139.374.350	605.874.906
Chi phí dự phòng	31.594.952	1.954.851.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.217.154.677	17.400.854.394
Chi phí khác bằng tiền	3.586.432.118	4.325.396.218
	90.056.419.058	201.174.442.506

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.145.133.888	-	1.408.541.187	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.835.768.917	(7.516.594.242)	19.176.169.576	(7.484.999.290)
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	23.480.902.805	(7.516.594.242)	22.084.710.763	(7.484.999.290)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	97.711.182.342	113.670.717.755
Phải trả người bán, phải trả khác	123.031.990.034	126.894.957.240
Chi phí phải trả	1.178.059.279	1.041.106.141
	221.921.231.655	241.606.781.136

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.145.133.888	-	-	2.145.133.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.319.174.675	-	-	12.319.174.675
Đầu tư dài hạn	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	14.464.308.563	1.500.000.000	-	15.964.308.563
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.408.541.187	-	-	1.408.541.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.691.170.286	-	-	11.691.170.286
Đầu tư dài hạn	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	13.099.711.473	1.500.000.000	-	14.599.711.473

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	30.631.182.342	67.080.000.000	-	97.711.182.342
Phải trả người bán, phải trả khác	122.236.460.671	795.529.363	-	123.031.990.034
Chi phí phải trả	1.178.059.279	-	-	1.178.059.279
	154.045.702.292	67.875.529.363	-	221.921.231.655
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	46.590.717.755	67.080.000.000	-	113.670.717.755
Phải trả người bán, phải trả khác	126.099.427.877	795.529.363	-	126.894.957.240
Chi phí phải trả	1.041.106.141	-	-	1.041.106.141
	173.731.251.773	67.875.529.363	-	241.606.781.136

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	44.108.044.374	90.834.652.149
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	4.532.604.458

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	60.067.579.787	98.012.171.151
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	-	4.840.243.145

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Tổng công ty	2.550.000	3.310.197.979
- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	36.943.200
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	180.926.240
Công ty Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	17.850.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	-
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	5.135.000	-
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	4.402.211.389	-
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	41.853.145	-
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	844.700	-
		4.452.594.234	3.545.917.419
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Kính Nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	724.741.244	1.950.829.196
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	48.032.000	930.994.600
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	185.000.000	2.633.900.000
		957.773.244	5.515.723.796
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	120.000.000	120.000.000
		120.000.000	120.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	338.161.048	392.148.872
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	21.175.000	38.500.000
Công ty Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	139.018.864
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	1.970.157.371
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Cùng Tổng công ty	-	40.750.000
		2.325.141.919	2.580.575.107
Khách hàng ứng tiền trước			
Công ty Kính Nội Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	4.806.014.842	4.806.014.842
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	1.663.722.201	-
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	1.603.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng công ty	50.000.000	-
		10.122.737.043	6.806.014.842
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Kính Nội Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	16.737.502.299	16.032.274.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.915.678.922	1.932.178.922
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty	12.065.279.197	15.707.290.221
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	668.235.561	645.400.361
		31.386.695.979	34.317.143.504
Người mua trả tiền trước			
Công ty Kính Nội Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	4.806.014.842	4.806.014.842
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	3.266.722.201	-
		10.072.737.043	6.806.014.842

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả phải nộp khác			
Công ty Kính Nội Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	32.933.600	32.933.600
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	1.004.169.000	1.004.169.000
Tổng công ty Viglacera	Công ty mẹ	24.309.167.361	21.407.141.361
		25.346.269.961	22.444.243.961

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	197.217.000	290.325.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán kiểm
người lập biểu

